



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Bà Võ Thị Thanh Tùng.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2024.

Báo cáo tài chính quý I năm 2024 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2024.



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Võ Thị Thanh Tùng

Số: ~~300~~VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 1 năm
2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
Lợi nhuận sau thuế (Đvt: Đồng)	28.829.736.426	20.926.687.233	7.903.049.193	37,8%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2024 tăng 37,8% so với Quý 1/2023 chủ yếu là do Công ty tăng cường khai thác hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ chi phí.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	31/3/2024	31/12/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771,223,430,350	653,888,180,348
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		252,641,289,415	182,200,155,469
1 Tiền	111	1	56,641,289,415	75,200,155,469
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	196,000,000,000	107,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143,000,000,000	108,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	143,000,000,000	108,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286,129,099,202	255,587,579,112
1 Phải thu của khách hàng	131	3	254,985,762,279	226,841,394,003
2 Trả trước cho người bán	132	5	15,964,782,682	10,199,757,685
3 Các khoản phải thu khác	136	4	15,178,554,241	18,546,427,424
IV Hàng tồn kho	140		29,789,259,355	47,334,141,720
1 Hàng tồn kho	141	6	29,789,259,355	47,334,141,720
V Tài sản ngắn hạn khác	150		59,663,782,378	60,766,304,047
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3,344,227,437	4,772,221,573
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		56,319,554,941	55,994,082,474
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837,583,685,538	867,637,515,874
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,504,121,826	1,503,521,826
6 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,504,121,826	1,503,521,826
II Tài sản cố định	220		834,654,441,304	864,462,382,615
1 Tài sản cố định hữu hình	221		834,476,663,528	864,267,938,171
- Nguyên giá	222	7	1,468,398,385,122	1,468,398,385,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(633,921,721,594)	(604,130,446,951)
2 Tài sản cố định vô hình	227		177,777,776	194,444,444
- Nguyên giá	228		635,570,550	635,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(457,792,774)	(441,126,106)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,425,122,408	1,671,611,433
1 1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,425,122,408	1,671,611,433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,608,807,115,888	1,521,525,696,222

305
C
P
S
H
H



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/3/2024	31/12/2023
A NỢ PHẢI TRẢ	300		820,943,898,227	762,492,214,987
I Nợ ngắn hạn	310		553,491,673,223	461,174,129,269
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	362,793,348,487	271,335,577,559
2 Người mua trả tiền trước	312		103,741,998	19,710,971,512
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	7,308,636,819	4,423,641,742
4 Phải trả người lao động	314		30,205,000,144	27,456,479,391
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	3,924,257,775	4,707,455,358
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	19,226,942,646	7,384,961,598
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2,024,666,057	1,970,159,520
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89,124,717,856	88,590,792,856
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	37,408,958,319	32,938,344,611
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,371,403,122	2,655,745,122
II Nợ dài hạn	330		267,452,225,004	301,318,085,718
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	267,452,225,004	301,318,085,718
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		787,863,217,661	759,033,481,235
I Vốn chủ sở hữu	410	14	787,863,217,661	759,033,481,235
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557,994,450,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557,994,450,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		113,897,463,654	113,897,463,654
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115,971,304,007	87,141,567,581
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		87,141,567,581	2,453,772,562
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		28,829,736,426	84,687,795,019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,608,807,115,888	1,521,525,696,222

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	435,927,341,694	477,162,815,833	435,927,341,694	477,162,815,833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,060,587	-	4,060,587	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	435,923,281,107	477,162,815,833	435,923,281,107	477,162,815,833
4. Giá vốn hàng bán	11	378,811,235,164	437,755,471,106	378,811,235,164	437,755,471,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	57,112,045,943	39,407,344,727	57,112,045,943	39,407,344,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,978,330,081	6,896,536,067	5,978,330,081	6,896,536,067
7. Chi phí tài chính	22	10,143,394,024	11,929,211,927	10,143,394,024	11,929,211,927
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	7,521,003,512	10,877,908,055	7,521,003,512	10,877,908,055
8. Chi phí bán hàng	25	679,190,227	944,170,268	679,190,227	944,170,268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16,076,741,294	10,421,275,387	16,076,741,294	10,421,275,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	36,191,050,479	23,009,223,212	36,191,050,479	23,009,223,212
11. Thu nhập khác	31	-	3,312,161,495	-	3,312,161,495
12. Chi phí khác	32	8,247,960	171,694,807	8,247,960	171,694,807
13. Lợi nhuận khác	40	(8,247,960)	3,140,466,688	(8,247,960)	3,140,466,688
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36,182,802,519	26,149,689,900	36,182,802,519	26,149,689,900
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,353,066,093	5,223,002,667	7,353,066,093	5,223,002,667
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28,829,736,426	20,926,687,233	28,829,736,426	20,926,687,233
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	517	375	517	375

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Nga

Võ Thị Thanh Tùng

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,182,802,519	26,149,689,900
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	29,807,941,311	29,767,821,404
- Các khoản dự phòng	03	9,549,011,898	11,614,058,155
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,587,941,691	751,064,470
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4,592,753,444	(3,336,088,882)
- Chi phí lãi vay	06	7,521,003,512	10,877,908,055
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89,241,454,375	75,824,453,102
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30,112,945,982)	(38,886,546,668)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17,544,882,365	4,212,179,946
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	85,771,278,590	13,130,142,782
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,674,483,161	1,759,014,570
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,751,870,429)	(11,105,685,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,158,144,072)	(12,325,468,362)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(18,086,667,800)	(4,493,216,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139,122,470,208	28,114,873,582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(30,900,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,744,315,355	1,345,497,401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,255,684,645)	1,314,597,401

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,602,771,178)	(47,195,405,637)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38,602,771,178)	(47,195,405,637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	70,264,014,385	(17,765,934,654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182,200,155,469	89,624,756,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	177,119,561	(59,393,455)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252,641,289,415	71,799,428,155

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Loan



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thu hồi được kịp thời.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

8 Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- 13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	27,471,812	193,622,558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,613,817,603	75,006,532,911
Các khoản tương đương tiền	196,000,000,000	107,000,000,000
Cộng	252,641,289,415	182,200,155,469

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
1281103 Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	134,000,000,000	134,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
1281120 Tiền gửi có kỳ hạn OCB	62,000,000,000	62,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
Cộng	196,000,000,000	196,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	31/3/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	143,000,000,000	143,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank	40,000,000,000	40,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn TPBank	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn OCB	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM	43,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	143,000,000,000	143,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 3,2%- 8%.

(1) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 43 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

3 Phải thu của khách hàng:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
3.1 Ngắn hạn:		
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	254,985,762,279	226,841,394,003
Bên thứ ba	123,756,389,459	187,960,533,571
Các đối tượng khác	123,756,389,459	187,960,533,571
Khách hàng là các bên có liên quan	131,229,372,820	38,880,860,432
(Chi tiết tại thuyết minh số LX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	254,985,762,279	226,841,394,003

4	Phải thu khác:			31/3/2024	31/12/2023
				VND	VND
4.1	Ngắn hạn:				
	Phải thu người lao động			1,207,688,758	1,857,944,441
	Ký cược ký quỹ			13,800,000	13,800,000
	Lãi tiền gửi dự thu			3,948,843,835	3,194,197,260
	Phải thu khác			10,008,221,648	13,480,485,723
				15,178,554,241	18,546,427,424
4.2	Dài hạn:				
	Ký cược ký quỹ			1,504,121,826	1,503,521,826
				1,504,121,826	1,503,521,826
5.	Trả trước cho người bán:			31/3/2024	31/12/2023
				VND	VND
	Nhà cung cấp khác			15,964,782,682	10,199,757,685
				15,964,782,682	10,199,757,685
6.	Hàng Tồn Kho:			31/3/2024	31/12/2023
				VND	VND
				Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			29,789,259,355	47,334,141,720
	Cộng			29,789,259,355	47,334,141,720

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,475,922,571	1,468,398,385,122
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,475,922,571	1,468,398,385,122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	10,479,952,327	592,643,127,272	1,007,367,352	604,130,446,951
Tăng trong kỳ	513,259,329	29,238,699,753	39,315,561	29,791,274,643
Khấu hao trong kỳ	513,259,329	29,238,699,753	39,315,561	29,791,274,643
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/3/2024	10,993,211,656	621,881,827,025	1,046,682,913	633,921,721,594
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	5,789,422,095	858,009,960,857	468,555,219	864,267,938,171
Tại ngày 31/3/2024	5,276,162,766	828,771,261,104	429,239,658	834,476,663,528

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 139.815.390.750 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 520.547.821.604 đồng và 243.701.849.161 đồng (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 266.838.893.450 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.726.059.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.643.559.283 đồng).

8 Chi phí trả trước:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm của đội tàu	2,478,945,667	3,301,994,588
Chi phí đăng kiểm	80,500,000	193,200,000
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	76,066,663	304,266,664
Giá vốn theo doanh thu	48,127,477	37,626,062
Dịch vụ mail Exchange		244,991,592
Chi phí phần mềm online		373,623,407
Trả trước ngắn hạn khác	660,587,630	316,519,260
Cộng	3,344,227,437	4,772,221,573

b. Dài hạn				
Chi phí sử dụng phần mềm		1,344,733,887		112,190,974
Chi phí lớp xe bồn		22,134,735		25,296,840
Chi phí sửa chữa VP		58,253,786		1,534,123,619
		1,425,122,408		1,671,611,433
9 Phải trả người bán:				
		31/3/2024		31/12/2023
		VND		VND
a Bên thứ ba		124,970,498,362		152,476,177,629
Công ty TNHH Hồng Phúc		4,216,525,300		8,098,886,420
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC		21,230,855,493		19,222,103,141
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ		3,554,427,932		3,654,296,097
Phải trả cho đối tượng khác		95,968,689,637		121,500,891,971
b Các bên liên quan		237,822,850,125		118,859,399,930
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>				
Cộng		362,793,348,487		271,335,577,559
10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
	01/01/2024	Số phải nộp	Số thực nộp	31/3/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,078,144,072	7,353,066,093	4,158,144,072	7,273,066,093
Thuế thu nhập cá nhân	345,497,670	555,213,106	865,140,050	35,570,726
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp kh	-	29,482,424	29,482,424	-
Cộng	4,423,641,742	7,937,761,623	5,052,766,546	7,308,636,819
11 Chi phí phải trả ngắn hạn:				
		31/3/2024		31/12/2023
		VND		VND
Giá vốn trích trước phí đại lý				-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng		3,165,279,080		3,534,132,445
Chi phí khác		758,978,695		286,498,361
Phí kiểm toán				180,000,000
Phí kiểm định/ giám định				101,851,852
Tiền ăn của tàu				165,872,700
Chi phí hội thảo				439,100,000
Cộng		3,924,257,775		4,707,455,358
12 Phải trả ngắn hạn khác:				
		31/3/2024		31/12/2023
		VND		VND
Kinh phí công đoàn		504,125,216		287,636,793
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia		28,710,000		28,710,000
Phải trả, phải nộp khác		1,284,949,705		1,444,308,058
Cộng		2,024,666,057		1,970,159,520

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	19,226,942,646	7,384,961,598
Cộng	19,226,942,646	7,384,961,598

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng quỹ lương VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01	38,425,907,111		-	38,425,907,111
Dự phòng trong kỳ:	9,549,011,898	-	-	9,549,011,898
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(292,189,719)	-	-	(292,189,719)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(419,333,471)			(419,333,471)
Tại thời điểm cuối kỳ	47,263,395,819	-	-	47,263,395,819

Chi tiết

	31/3/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	37,408,958,319	32,938,344,611
Dự phòng phải trả khác: dài hạn	9,854,437,500	5,487,562,500
Cộng	47,263,395,819	38,425,907,111

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 **Vốn chủ sở hữu:**

	31/3/2024		31/12/2023	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56,000,000	560,000,000,000	56,000,000	560,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55,799,445	557,994,450,000	55,799,445	557,994,450,000

Cổ phiếu

	31/3/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2023	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				84,687,795,019	84,687,795,019
- Tăng khác			74,789,907,337		74,789,907,337
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(1,709,511,521)		(73,080,395,816)	(74,789,907,337)
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(4,060,021,990)	(4,060,021,990)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1,624,008,796)	(1,624,008,796)
- Chia cổ tức				(55,799,445,000)	(55,799,445,000)
Tại ngày 31/12/2023	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235
Tại ngày 01/01/2024	557,994,450,000	-	113,897,463,654	87,141,567,581	759,033,481,235
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				28,829,736,426	28,829,736,426
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				-	-
- Trích quỹ Thương BĐH				-	-
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 31/3/2024	557,994,450,000	-	113,897,463,654	115,971,304,007	787,863,217,661
Chi tiết các cổ đông:					
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			67.98%	379,323,470,000	
Cổ đông khác			32.02%	178,670,980,000	
Cộng			100.00%	557,994,450,000	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2024

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	31/3/2024			Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	89,124,717,856	89,124,717,856	(533,925,000)	38,602,771,178	38,602,771,178	88,590,792,856	88,590,792,856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	23,563,575,000	23,563,575,000	(533,925,000)	5,860,485,464	5,860,485,464	23,029,650,000	23,029,650,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	8,214,285,714	8,214,285,714	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32,704,000,000	32,704,000,000	-	24,528,000,000	24,528,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	257,597,787,504	257,597,787,504	(370,035,464)	(38,602,771,178)	-	295,830,523,218	295,830,523,218
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	11,781,787,500	11,781,787,500	(370,035,464)	(5,860,485,464)	-	17,272,237,500	17,272,237,500
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	115,000,000,004	115,000,000,004	-	(8,214,285,714)		123,214,285,718	123,214,285,718
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	130,816,000,000	130,816,000,000	-	(24,528,000,000)		155,344,000,000	155,344,000,000
Cộng	346,722,505,360	346,722,505,360	(903,960,464)	-	38,602,771,178	384,421,316,074	384,421,316,074

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Term sofr 3M + biên độ 2.76161% (áp dụng từ 26/9/2023).

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HD tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/03/2024: 1.417.500 USD.

15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.

+ Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas và tàu Shamrock Jupiter của Công ty.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/12/2024: 147.857.142.860 VND.

15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022:

+ Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân).


+ Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = Term sofr 3M (5.35) + 5.46% (áp dụng từ 25/7/2023).

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.

+ Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 31/03/2024: 163.520.000.000 VND. 



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	31/3/2024	31/12/2023
Đô la Mỹ (USD)	1,792,283.83	2,669,873.89
Euro (EUR)		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ thương mại	133,679,783,299	117,627,962,178
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302,247,558,395	359,534,853,655
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
Cộng	435,927,341,694	477,162,815,833

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	4,060,587	-
Cộng	4,060,587	-

3 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	133,408,726,989	117,294,420,410
Giá vốn dịch vụ cung cấp	245,402,508,175	320,461,050,696
Giá vốn hợp đồng xây dựng		-
Cộng	378,811,235,164	437,755,471,106

4 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	2,928,250,068	3,336,088,882
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,050,080,013	3,560,447,185
Cộng	5,978,330,081	6,896,536,067

5 Chi phí tài chính:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay đã trả	2,751,870,429	
Chi phí lãi vay phải trả	4,769,133,083	10,877,908,055
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư	970,905,518	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	1,651,484,994	1,051,303,872
Cộng	10,143,394,024	11,929,211,927

5 Thu nhập khác

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	-	3,145,759,000
Cộng	-	3,145,759,000

6 Chi phí khác

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Chi phí loại trừ	8,247,960	
Chi phí khác	-	171,694,807
Cộng	8,247,960	171,694,807

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,231,786,036	52,090,846,120
Chi phí nhân công	45,434,032,533	24,649,892,794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,791,274,643	29,758,834,083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248,241,463,223	328,593,629,235
Chi phí khác bằng tiền	5,868,610,250	2,662,268,874
Cộng	395,567,166,685	437,755,471,106

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	36,182,802,519	26,149,689,900
- Điều chỉnh trong kỳ:	182,527,948	(2,034,676,563)
Điều chỉnh tăng	400,000,000	339,813,780
Điều chỉnh giảm	217,472,052	2,374,490,343
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	36,365,330,467	24,115,013,337
Lỗi kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo QT năm trước	80,000,000	400,000,000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,353,066,093	5,223,002,667

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:		
Các khoản vay	356,576,942,860	486,620,655,716
Trừ: Tiền và tương đương tiền	252,641,289,415	71,799,428,155
Nợ thuần	103,935,653,445	414,821,227,561
Vốn chủ sở hữu	787,863,217,661	756,755,849,235
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.13	0.55

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	252,641,289,415	71,799,428,155
Phải thu khách hàng và phải thu khác	287,633,221,028	257,091,100,938
Đầu tư tài chính	143,000,000,000	108,000,000,000
Cộng	683,274,510,443	436,890,529,093
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	356,576,942,860	389,908,878,574
Phải trả người bán và phải trả khác	364,818,014,544	273,305,737,079
Chi phí phải trả	3,924,257,775	4,707,455,358
Cộng	725,319,215,179	667,922,071,011
Chênh lệch thanh khoản thuần	(42,044,704,736)	(231,031,541,918)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2023 như sau:

	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	36,294,655,829	46,355,303,943
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	50,909,342,300	125,893,268,181
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	1,535,466,470	957,693,869
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	87,480,761	186,880,139
Cộng	88,826,945,360	173,393,146,132

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	33,718,130,088	39,701,204,564
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) - Công ty mẹ	-	9,330,172,279
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	4,798,582,201	30,371,032,285
Phải thu thương mại, dịch vụ:		
	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	5,182,468,777	-
Cộng	5,182,468,777	-
	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	12,406,040,645	18,376,215,416
Công ty CP Hàng hải Thăng Long (TLM)	-	437,236,645
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)	104,910,290	2,218,666,762
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	3,312,291,291	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	28,237,000	64,735,450
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	378,360,000	335,860,000
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	8,368,733,015	14,614,257,335
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	213,509,049	705,459,224
a4 Phải trả thương mại, dịch vụ:		
	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Công ty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	3,312,291,291	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)	-	4,253,040
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	133,358,400	131,932,800
Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)	11,050,643,095	7,991,227,547
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)	-	1,524,418,689
Cộng	14,496,292,786	9,651,832,076

b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Doanh thu	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	199,880,913,044	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	99,940,456,522	-

b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	128,859,022,263	123,509,612,758
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR) (Trước là "TCT C	227,703,704	137,518,182
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	103,442,500	16,896,000
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	102,146,622,181	117,391,749,327
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	16,522,690,805	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,098,179,273	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	33,423,127	-
PVI Bến Thành	4,469,433	-
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	6,671,027,440	4,462,061,079
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2,006,257,504	1,563,576,352
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	244,560,000	47,780,000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	4,200,000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	24,150,000	27,550,000

Phải thu thương mại, dịch vụ	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	114,406,833,357	22,198,233,767
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	114,406,833,357	22,198,233,767

Phải trả thương mại, dịch vụ	31/3/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ	223,129,767,097	108,731,616,494
TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR) (Trước là "TCT C	221,523,284,871	106,964,597,484
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	97,444,830	38,694,810
CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí	203,250,880,156	106,925,902,674
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	18,174,959,885	-
PVI Bến Thành	4,916,376	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1,518,731,850	1,612,846,010
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	82,834,000	154,173,000

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,608,807,115,888	63,311,270,922	1,545,495,844,966
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	1,608,807,115,888	63,311,270,922	1,545,495,844,966

Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	820,943,898,227	-	820,943,898,227
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	820,943,898,227	-	820,943,898,227
2 Theo Kết quả kinh doanh:		QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
2.1 Doanh thu theo bộ phận:		VND	VND
Thương mại		133,675,722,712	117,627,962,178
Dịch vụ vận tải		302,247,558,395	359,534,853,655
+ Quốc tế		175,965,103,545	116,731,521,744
+ Nội địa		126,282,454,850	242,803,331,911
Cộng		435,923,281,107	477,162,815,833
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
Thương mại		133,408,726,989	117,294,420,410
Dịch vụ vận tải		245,402,508,175	320,461,050,696
+ Quốc tế		142,870,559,453	104,045,284,420
+ Nội địa		102,531,948,722	216,415,766,276
Cộng		378,811,235,164	437,755,471,106
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
Thương mại		266,995,723	333,541,768
Dịch vụ vận tải		56,845,050,220	39,073,802,959
+ Quốc tế		33,094,544,092	12,686,237,324
+ Nội địa		23,750,506,128	26,387,565,635
Cộng		57,112,045,943	39,407,344,727

XI Thông tin so sánh:

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2023/2024	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.4%	435,923,281,107	477,162,815,833
Thương mại	113.6%	133,675,722,712	117,627,962,178
Dịch vụ vận tải	84.1%	302,247,558,395	359,534,853,655
Giá vốn hàng bán	86.5%	378,811,235,164	437,755,471,106
Thương mại	113.7%	133,408,726,989	117,294,420,410
Dịch vụ vận tải	76.6%	245,402,508,175	320,461,050,696
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.9%	57,112,045,943	39,407,344,727
Thương mại	80.0%	266,995,723	333,541,768
Dịch vụ vận tải	145.5%	56,845,050,220	39,073,802,959
Doanh thu hoạt động tài chính	86.7%	5,978,330,081	6,896,536,067
Chi phí tài chính	85.0%	10,143,394,024	11,929,211,927
Chi phí bán hàng	71.9%	679,190,227	944,170,268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	154.3%	16,076,741,294	10,421,275,387
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157.3%	36,191,050,479	23,009,223,212
Lợi nhuận khác	-0.3%	(8,247,960)	3,140,466,688
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.4%	36,182,802,519	26,149,689,900
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.8%	28,829,736,426	20,926,687,233

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ I/2024	QUÝ I/2023
Giá vốn trên doanh thu	86.9%	91.7%
Thương mại	99.8%	99.7%
Dịch vụ vận tải	81.2%	89.1%
Chi phí bán hàng	0.2%	0.2%
Chi phí quản lý	3.7%	2.2%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	30.7%	24.7%
Dịch vụ vận tải	69.3%	75.3%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0.5%	0.8%
Dịch vụ vận tải	99.5%	99.2%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

Tp HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Đoàn Đức Trọng

